

CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA PHỤ NỮ VÙNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP DƯỚI CÁCH TIẾP CẬN CỦA KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG

NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG*

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích các tài sản sinh kế và chiến lược sinh kế của phụ nữ nông thôn vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Nghiên cứu được tiến hành tại xã Đại Mạch, là xã có diện tích bị thu hồi lớn của huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Dựa trên việc phân tích các thành tố chính của khung sinh kế bền vững của DFID và kết quả nghiên cứu định tính, bài viết sẽ trình bày cụ thể những phân tích ứng dụng của khung sinh kế bền vững vào địa bàn nghiên cứu. Thứ nhất, phân tích các tài sản sinh kế (5 loại vốn sinh kế). Thứ hai, phân tích các chiến lược sinh kế nhằm thích ứng với bối cảnh mới. Bài viết nhấn mạnh rằng, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đã tác động mạnh lên đời sống kinh tế của phụ nữ và buộc họ phải tạo ra chiến lược sinh kế dựa trên các nguồn tài sản sinh kế khi đất nông nghiệp của họ không còn hoặc bị thu hẹp.

Từ khóa: sinh kế; tài sản sinh kế; chiến lược sinh kế; chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp

Abstract: This article discusses the livelihood assets and strategies of rural women in land-use conversion areas. The study was conducted through in-depth interviews and group discussions in Dai Bach Commune, where there has been a large evicted area of Dong Anh District, Hanoi City. Based on the sustainable livelihood approach framework of DFID and sociological research result, the article details the application of the framework for the studied area. Firstly, it analyses livelihood assets (5 types of livelihood capital). Secondly, it examines livelihood strategies in order to adapt to a new context. It can be seen that converting agricultural land use has a strong impact on the economic life of women which includes the development of livelihood strategies base on their assets.

Keywords: livelihoods; livelihood assets; livelihood strategies; rural land-use conversion.

* Học viện Phụ nữ Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Trước tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, nhiều khu vực nông thôn, nhất là nông thôn ven đô thị lớn, đang trong quá trình nhiều diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị mới và cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Thực tế này tạo ra những cơ hội và thách thức cho nhiều vùng nông thôn. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tạo ra bộ mặt mới cho nông thôn, nhất là các khu vực ven đô. Tuy nhiên, việc lấy đất nông nghiệp để phát triển các khu công nghiệp, các khu đô thị mới đã làm xuất hiện việc nhiều hộ nông dân không còn đất hoặc thiếu đất sản xuất. Điều này tác động trực tiếp đến cuộc sống của người dân, nhất là các đối tượng có trình độ học vấn thấp, trong đó phần đông là phụ nữ. Tỷ lệ lao động nữ ở khu vực nông thôn là 48,4% và tỷ lệ lao động nữ trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là 50,2% (Tổng cục Thống kê, 2017). Như vậy có thể thấy phụ nữ đang là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp và họ trở thành đối tượng dễ rơi vào bối cảnh bị tổn thương khi một phần hoặc toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

Tại huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, phần lớn người dân bị thu hồi diện tích đất nông nghiệp. Chỉ trong 2 năm 2005 - 2006, huyện Đông Anh có tới 457 ha đất bị chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có 88,2% là đất nông nghiệp. Ngoài mục đích để xây dựng khu công nghiệp, diện tích đất bị thu hồi ở Đông Anh còn được sử dụng vào mục đích phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, như: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị mới, xây dựng nhà tái định cư, xây dựng chợ đầu mối, xây dựng hệ thống giao thông, xây dựng hệ thống thoát nước... (Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2007 của UBND huyện Đông Anh). Mặc dù việc thu hồi đất nông nghiệp gây ra tình trạng mất việc làm cho một số lượng lớn phụ nữ nông dân và đe dọa đến an ninh lương thực, nhưng nó cũng mang lại nhiều cơ hội việc làm mới cho phụ nữ địa phương thông qua việc thay đổi sinh kế và cải thiện phúc lợi. Thực tế việc mất đất nông nghiệp có tác động tích cực đến việc lựa chọn các chiến lược dựa vào công việc phi nông nghiệp, đặc biệt là chiến lược dựa trên việc làm phi chính thức (Tran Quang Tuyen, Lim, Cameron & Vu Van Huong, 2014). Xuất phát từ bối cảnh đó việc tìm hiểu chiến lược sinh kế của phụ nữ nông thôn khi bị thu hồi đất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể như sau:

- *Phương pháp phân tích tài liệu:* Các loại tài liệu được sử dụng bao gồm: Các công trình khoa học, bài viết của các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phụ nữ và sinh kế, tài sản sinh kế, chiến lược sinh kế... Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu, tác giả xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc thu thập thông tin cũng như phân tích dữ liệu thu thập được.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu:* Tác giả thực hiện 30 phỏng vấn sâu cho các nhóm đối tượng bao gồm: phụ nữ (trong độ tuổi lao động từ 18-55 tuổi); cán bộ chính quyền xã (chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã); cán bộ các tổ chức chính trị - xã hội (Hội phụ nữ, Hội nông dân)... Những thông tin định tính sẽ giúp lý giải sâu hơn các vấn đề nghiên cứu. Dữ liệu định tính thu được

từ các phỏng vấn sâu sẽ được xử lý bằng chương trình NVIVO. Những người dự định được phỏng vấn bao gồm

- *Phương pháp thảo luận nhóm tập trung*: Nghiên cứu tiến hành 02 thảo luận nhóm (01 thảo luận đối với nhóm phụ nữ bị mất đất, 01 thảo luận đối với cán bộ Hội phụ nữ từ cấp chi, tổ). Phương pháp này được thực hiện để tìm hiểu các đánh giá, trao đổi của các nhóm xã hội khác nhau về những vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu.

3. Khung lý thuyết về sinh kế bền vững

3.1. Các khái niệm liên quan

Sinh kế và sinh kế bền vững

Nghiên cứu của Karl Polanyi Paul (1997) “*The Livelihood of Man (Studies in social discontinuity)*” (Sinh kế cho người dân – Những nghiên cứu trong những giai đoạn xã hội) đã đưa ra định nghĩa: Sinh kế là phương tiện hay cách thức kiếm sống. Theo tác giả, để duy trì và đảm bảo sinh kế của mình, các cá nhân phải dựa vào hoàn cảnh thực tế và các nguồn lực vật chất đang tồn tại để đạt được sinh kế theo cách mà họ mong muốn.

Theo Kollmair & Gamper (2002), *Sinh kế* bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản (kể cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động kiếm sống cần thiết. *Một sinh kế* có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của mình.

Quan điểm của Chambers & Conway (1992) cho thấy: Sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép của 3 yếu tố cơ bản: khả năng, công bằng và bền vững. Theo tác giả “Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”; một sinh kế là bền vững “khi nó có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng thẳng và đột biến, duy trì hoặc tăng cường khả năng và nguồn lực; tạo ra các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai và mang lại lợi ích ròng cho các sinh kế khác ở cấp địa phương và cấp toàn cầu, trong ngắn hạn và dài hạn”. Theo Chambers & Conway (1992), sinh kế được áp dụng ở các cấp độ khác nhau như cá nhân, hộ gia đình, thôn, vùng... nhưng phổ biến nhất là cấp hộ gia đình. Đồng thời, các tác giả đánh giá tính bền vững của sinh kế trên hai phương diện: bền vững về môi trường và bền vững về xã hội. Như vậy, tính bền vững của sinh kế được phát triển dựa trên tam giác phát triển bền vững, bao gồm ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường.

Theo DFID (1999), “Sinh kế là bền vững khi nó có thể đối phó và phục hồi từ những căng thẳng và cú sốc và duy trì hoặc tăng cường năng lực và tài sản của mình cả bây giờ và trong tương lai, trong khi không làm suy yếu nguồn lực tự nhiên”. Trong việc xây dựng tính bền vững, Chambers & Conway (1992) đã chia phần này thành sự bền vững về môi trường và xã hội. Điều này được sử dụng trong mối liên hệ với ảnh hưởng bên ngoài của sinh kế đối với các sinh kế khác, trong khi vấn đề thứ hai liên quan đến khả năng nội bộ để đối phó với áp lực bên ngoài.

Scoones cho thấy khái niệm sinh kế bền vững tạo ra một loạt các cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa đói nghèo, môi trường và sự cân bằng giữa chúng (Scoones, 1998). Bắt đầu từ điểm này, Scoones (1998) đề xuất năm yếu tố để xem xét trong việc xác định liệu cuộc sống có bền vững hay không, bao gồm: số ngày làm việc; giảm nghèo; phúc lợi và năng lực, khả năng thích nghi với sinh kế; khả năng phục hồi và tính bền vững của nguồn tài nguyên tự nhiên.

Theo Dorward & Poole (2003), sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và vượt qua những áp lực, sốc và duy trì hoặc nâng cao khả năng cũng như tài sản ở cả hiện tại và tương lai nhưng không ảnh hưởng xấu đến cơ sở tài nguyên tự nhiên. Sinh kế bền vững là mục tiêu của mọi hoạt động và chiến lược sinh kế.

Tài sản sinh kế (nguồn vốn sinh kế)

Tài sản sinh kế bao gồm tài sản hữu hình và vô hình. Đôi khi tài sản đó có thể được coi là tài nguyên vật chất và xã hội và các nguồn lực này là sự kết hợp của các loại vốn khác nhau. Theo Scoones (1998), khả năng áp dụng các chiến lược sinh kế khác nhau dựa trên tài sản vật chất và xã hội mà con người sở hữu. Theo các nhà nghiên cứu, có năm loại tài sản tạo thành sinh kế con người, cụ thể như sau:

Vốn con người:

Theo DFID: “Nguồn nhân lực thể hiện kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe tốt cùng nhau cho phép mọi người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế của họ” (DFID, 1999). Ellis (2000) lại cho rằng, nguồn vốn con người có thể được đo lường là mức độ giáo dục và tình trạng sức khỏe của các cá nhân và dân số. Ở cấp hộ gia đình, vốn này là một thành phần của số lượng và chất lượng lao động gia đình sẵn có. Trong số các nguồn vốn sinh kế, nguồn vốn con người dường như đóng một vai trò quan trọng vì nó thúc đẩy việc sử dụng có hiệu quả các loại vốn khác và được coi là một yếu tố quyết định. Bất kỳ sự thay đổi nào về vốn con người sẽ dẫn đến việc chuyển đổi các tài sản khác và do đó phải được xem như là yếu tố hỗ trợ cho các nguồn sinh kế khác (Kollmair & Gamper, 2002). Scoones cũng nhấn mạnh rằng vốn con người là yếu tố quyết định thành công trong việc theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau (Scoones, 1998).

Vốn xã hội:

Vốn xã hội được định nghĩa là “các nguồn lực xã hội mà mọi người thu hút theo đuổi các mục tiêu sinh kế của họ” (DFID, 1999). Ngoài ra, Ellis chỉ ra rằng vốn này đề cập đến các mạng lưới và hiệp hội trong đó mọi người tham gia và từ đó họ có thể nhận được sự hỗ trợ cho sinh kế của họ (Ellis, 2000).

Vốn xã hội được phát triển thông qua mạng lưới và các kết nối; thành viên của các nhóm chính thức và các mối quan hệ tin tưởng, trao đổi (DFID, 1999). DFID đã chỉ ra, bằng nhiều cách vốn xã hội mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Ví dụ, thông qua mạng lưới và các mối quan hệ, mọi người nâng cao niềm tin và khả năng hợp tác và mở rộng cách tiếp cận của

họ tới các tổ chức lớn hơn, chẳng hạn như các tổ chức chính trị. Do đó, bằng cách tăng cường hiệu quả của các mối quan hệ kinh tế, vốn xã hội có thể cải thiện thu nhập của người dân và tiết kiệm. Trong một số trường hợp, vốn xã hội có thể giúp giảm thiểu các cú sốc và bù đắp cho sự thiếu hụt ở các loại vốn khác (DFID, 1999).

Vốn tự nhiên:

“Vốn tự nhiên là thuật ngữ được sử dụng cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hữu ích cho sinh kế có nguồn gốc” (DFID, 1999). Trên thực tế, có rất nhiều yếu tố tạo nên nguồn vốn tự nhiên, từ các hàng hoá công cộng phi vật thể như bầu khí quyển và đa dạng sinh học đến các tài sản hữu hình như đất, cây cối ... có thể trực tiếp sử dụng cho sản xuất (DFID, 1999). Tác giả Ellis (2000) cho rằng, nguồn vốn tự nhiên bao gồm đất, nước và các nguồn tài nguyên sinh vật được khai thác bởi con người để tạo ra một phương tiện sinh sống. Rõ ràng, vốn tự nhiên là quan trọng nhất đối với những người mà chiến lược sinh kế của họ phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đánh bắt, nuôi trồng, lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và du lịch sinh thái (DFID, 1999; Kollmair & Gamper, 2002).

Vốn vật chất:

“Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hoá sản xuất cần thiết để hỗ trợ sinh kế” (DFID, 1999). Do đó, vốn này có nhiều thành phần, bao gồm cả vận tải giá cả phải chăng; nhà an toàn; nước và vệ sinh đủ điều kiện; năng lượng sạch và giá cả phải chăng; và tiếp cận thông tin (DFID, 1999; Kollmair & Gamper, 2002). Ngoài ra, Ellis (2000) chỉ ra rằng tài sản vật chất bao gồm vốn được tạo ra bởi các quá trình sản xuất kinh tế. Vì vậy các tòa nhà, hệ thống thủy lợi, đường xá, máy móc, thiết bị, dụng cụ ... được xem là vốn cơ bản.

Vốn vật chất đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế vì các cơ sở hạ tầng nghèo nàn như đường xá, đường sắt, viễn thông và thủy lợi có chi phí vận chuyển cao, năng suất lao động thấp và khó khăn trong việc trao đổi hàng hoá. Nếu không có các dịch vụ như nước, năng lượng và vệ sinh, sức khỏe con người có thể xấu đi (DFID, 1999, Kollmair & Gamper, 2002). Ở cấp hộ gia đình, vốn vật chất bao gồm các thiết bị và công cụ có thể được sử dụng để làm việc hiệu quả hơn (DFID, 1999).

Vốn tài chính:

“Vốn tài chính thể hiện nguồn lực tài chính mà mọi người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình” (DFID, 1999). Nguồn vốn này bao gồm hai nguồn chính: các cổ phiếu sẵn có và dòng tiền chảy vào đều đặn. Nguồn đầu tiên tồn tại dưới dạng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các tài sản khác như đồ trang sức và gia súc. Vốn tài chính cũng có thể thu được thông qua các tổ chức tín dụng. Nguồn thứ hai nhận được từ các khoản trợ cấp, chuyển tiền (DFID, 1999; Kollmair & Gamper, 2002). Ellis (2000) cho rằng nguồn vốn tài chính liên quan đến số tiền mà hộ gia đình có thể tiếp cận và vốn này có nhiều khả năng là tiết kiệm, và tiếp cận tín dụng dưới hình thức cho vay.

So với các loại vốn khác, vốn tài chính là linh hoạt nhất vì nó có thể dễ dàng chuyển đổi sang các loại vốn khác và có thể sử dụng để có được kết quả sinh kế mong muốn ngay lập tức (Kollmair & Gamper, 2002). Mặc dù nguồn vốn tài chính rất cần thiết cho việc áp dụng bất kỳ chiến lược sinh kế nào (Scoones, 1998), nhưng vốn này dường như là rất hạn chế đối với người nghèo (DFID, 1999).

Chiến lược sinh kế

Theo Kollmair & Gamper (2002), Chiến lược sinh kế bao gồm các phạm vi và sự kết hợp của các hoạt động và sự lựa chọn mà mọi người thực hiện để đạt được mục tiêu sinh kế của họ. Chúng phải được hiểu như là một quá trình hành động trong đó mọi người kết hợp các hoạt động để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của họ tại các thời điểm khác nhau và mức độ khác nhau về địa lý, kinh tế, chúng thậm chí có thể khác nhau trong từng hộ gia đình.

Chiến lược sinh kế là tập hợp các hoạt động tạo ra phương tiện sinh sống cho các hộ gia đình (Ellis, 2000). Chiến lược sinh kế phụ thuộc vào khả năng tiếp cận các nguồn lực (các loại tài sản). Tuy nhiên, khả năng tránh và giảm tổn thương không chỉ phụ thuộc vào những tài sản người nghèo có thể có mà còn phụ thuộc vào khả năng quản trị các tài sản, sử dụng các tài sản để tạo thu nhập - đó chính là chiến lược sinh kế của mỗi người.

Theo DFID (2001), Chiến lược sinh kế là cách các hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống và đáp ứng các nhu cầu trong cuộc sống.

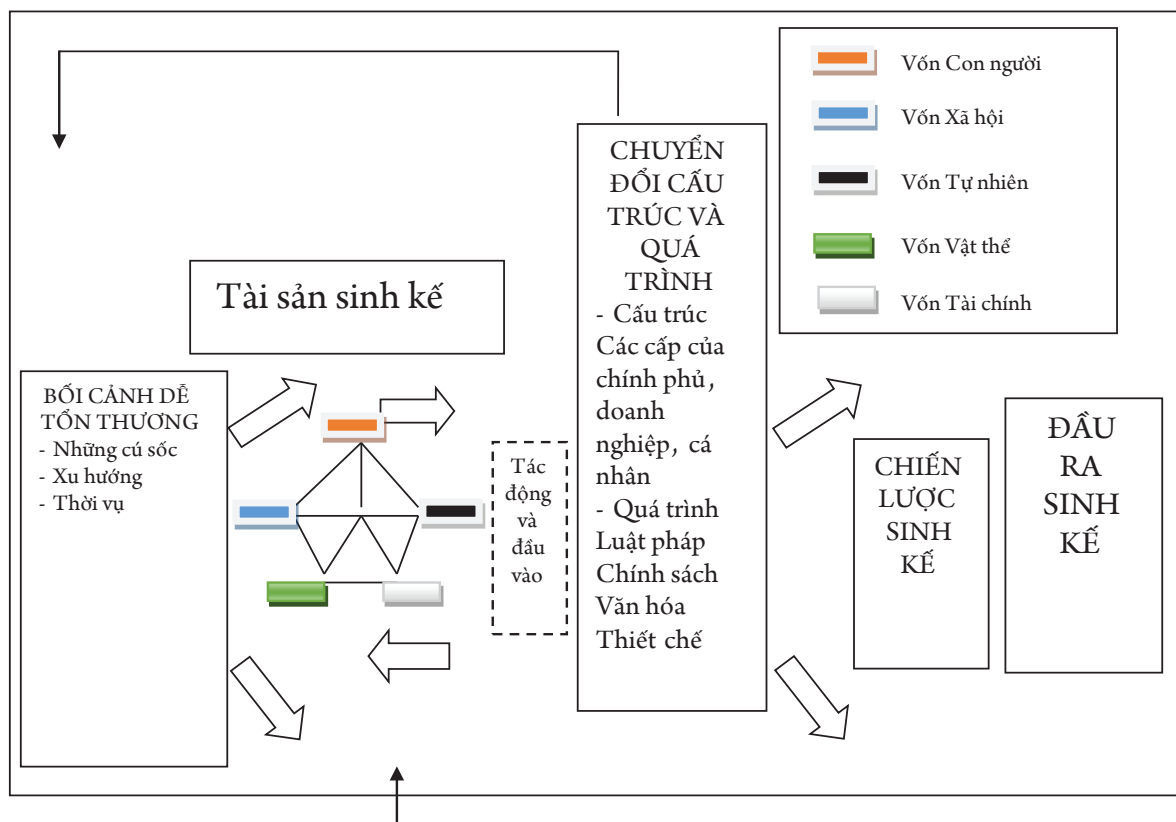
Theo Sổ tay Đánh giá nghèo đói và Thị trường có sự tham gia (Ngân hàng phát triển Châu Á, 2006), chiến lược sinh kế bao gồm những lựa chọn và quyết định về một số vấn đề chính như:

- Đầu tư vào nguồn vốn và sự kết hợp tài sản sinh kế.
- Quy mô của hoạt động tạo thu nhập mà hộ gia đình theo đuổi.
- Cách thức quản lý để bảo tồn các tài sản sinh kế và thu nhập.
- Cách thức thu nhận và phát triển kiến thức, kỹ năng cần thiết để kiếm sống.
- Cách thức đối phó với những rủi ro, sốc.

Tóm lại, chiến lược sinh kế được dùng để chỉ sự kết hợp những lựa chọn và quyết định mà con người đưa ra trong việc sử dụng, quản lý các nguồn vốn và tài sản sinh kế nhằm tăng thu nhập và nâng cao đời sống. Nó thường được thể hiện ở các mô hình sinh kế chủ yếu mà con người đã và đang thực hiện để đảm bảo đời sống của họ.

3.2. Khung sinh kế bền vững của DFID (1999)

Tiếp cận sinh kế bền vững là cách hiểu về các mục tiêu, phạm vi, và các ưu tiên cho sự phát triển. Về bản chất, đây là cách đặt con người vào trung tâm của sự phát triển, từ đó tăng tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ phát triển. Khung phân tích sinh kế bền vững được trình bày dưới dạng biểu đồ với mục đích giải thích và phân tích sinh kế của người nghèo. Sự đa dạng của các sinh kế chỉ có thể được giải thích cận kề thông qua các nghiên cứu định tính và phương pháp tiếp cận có sự tham gia ở cấp địa phương.



Hình 1. Khung sinh kế bền vững

Các yếu tố trong khung phân tích sinh kế bền vững bao gồm: 1) Bối cảnh dễ bị tổn thương; 2) Tài sản sinh kế; 3) Chuyển đổi các cấu trúc và quá trình; 4) Chiến lược sinh kế; 5). Kết quả sinh kế. Trong năm yếu tố cấu thành khung sinh kế bền vững thì nguồn lực (tài sản) sinh kế đóng vai trò cốt lõi vì nó quyết định các chiến lược sinh kế nào được thực hiện để đạt được mục tiêu sinh kế mà người dân đặt ra. Tuy nhiên, tài sản sinh kế cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về bối cảnh và quy trình, thể chế, chính sách địa phương. Vì vậy luôn có sự tương tác, liên quan đến nhau giữa các nhóm yếu tố trong bối cảnh cụ thể.

Khung sinh kế bền vững thể hiện các yếu tố chính ảnh hưởng đến sinh kế của người dân và các mối quan hệ đặc thù giữa các yếu tố. Khung sinh kế có thể sử dụng trong việc lên kế hoạch phát triển các hoạt động mới và đánh giá sự đóng góp vào sinh kế bền vững bởi các hoạt động hiện có. Đặc biệt, khung sinh kế phác thảo ra cách thức liên kết giữa các yếu tố tác động lên sinh kế; nhấn mạnh sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố tác động đến sinh kế. Khung sinh kế tập trung vào con người, đặt con người vào trung tâm của sự phát triển, giúp các bên liên quan xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế, tầm quan trọng tương đối của các yếu tố và cách thức các yếu tố tương tác. Điều này sẽ giúp cho việc xác định hỗ trợ sinh kế thích hợp.

4. Phân tích chiến lược sinh kế của phụ nữ vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Tại xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội, sự bền vững của sinh kế được thể hiện thông qua các chiến lược sinh kế. Chiến lược sinh kế của phụ nữ vùng bị mất đất nông nghiệp là sự kết hợp sử dụng các nguồn lực của hộ gia đình và cộng đồng nhằm đạt tới mục tiêu kinh tế bền vững. Chiến lược sinh kế của phụ nữ có thể là sự định hướng mục tiêu sản xuất nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ, làm thuê..., là cách thức đạt được mục tiêu kinh tế bằng sự tận dụng tối đa các nguồn lực sinh kế trong bối cảnh bị mất đất nông nghiệp.

Trong bối cảnh này sinh thì người dân, trong đó có phụ nữ phải dựa vào các loại vốn để tạo nên sinh kế của họ phù hợp với hoàn cảnh mới. Các loại vốn sinh kế tại địa bàn khảo sát được thể hiện như sau:

(1) Vốn con người: bao gồm các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt tạo điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược kinh tế khác nhau và đạt các mục tiêu sinh kế. Tại địa bàn nghiên cứu, trình độ trung bình của phụ nữ là tốt nghiệp THCS (Báo cáo của Hội LHPN xã Đại Mạch, 2016). Trước khi bị thu hồi đất nông nghiệp người dân nơi đây bên cạnh việc sản xuất lúa, hoa màu mà họ còn kinh doanh, buôn bán. Do có sẵn kinh nghiệm buôn bán nên họ dễ thích nghi với hoàn cảnh mới. Cũng do đặc thù giới nên việc buôn bán, kinh doanh chủ yếu do phụ nữ đảm nhận. Theo báo cáo của Hội LHPN xã, hiện nay tỉ lệ phụ nữ tham gia buôn bán, làm dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất (68%).

(2) Vốn vật chất: Đại Mạch là xã nằm ở phía Tây huyện Đông Anh và có đường quốc lộ 23B chạy qua, rất thuận tiện cho thông thương và buôn bán. Phần lớn các hộ sau khi mất đất đều chuyển sang buôn bán và kinh doanh dịch vụ. Hệ thống giao thông tại địa phương khá thuận lợi cho việc đi lại và kinh doanh buôn bán. Bên cạnh đó, nhiều hộ gia đình ở gần mặt đường nên nhà ở trở thành nơi kinh doanh buôn bán và cho thuê nhà trọ. Đây là nơi rất nhiều công nhân đến để làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất nên hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển. Theo báo cáo của UBND xã Đại Mạch, hiện nay trên địa bàn có trên 550 hộ có hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhà trọ; 40 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại (UBND xã Đại Mạch, 2016)

(3) Vốn xã hội: Nguồn vốn xã hội được thể hiện qua mạng lưới trong cộng đồng và tổ chức, sự hỗ trợ từ phía gia đình, cộng đồng, tổ chức, xã hội... Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu nhận được nhiều sự hỗ trợ từ phía người thân và các tổ chức mà họ tham gia. Họ chủ yếu tham gia vào hai tổ chức đoàn thể là Hội Nông dân và Hội Phụ nữ. Lợi ích họ được hưởng khi tham gia các tổ chức đoàn thể là: được vay vốn bằng hình thức "tín chấp" (dùng uy tín của Hội để vay vốn cho hội viên), được tập huấn về chăn nuôi, trồng trọt (Hội Nông dân tổ chức), được học nghề (Hội Phụ nữ tổ chức dạy cắm hoa, nấu ăn, làm hoa giả...), được tuyên truyền các kiến thức về gia đình, xã hội, luật pháp, chính sách... Số phụ nữ tham gia tổ chức Hội phụ nữ hiện nay là 1423 người và gần 70% được vay vốn làm ăn. Hội phụ nữ đã tổ chức được 02 khoá học nghề cho hội viên của mình.

(4) Vốn tài chính: Tại địa phương khảo sát, tiền đền bù đất được người dân đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hoặc xây nhà trọ cho thuê. Nguồn thu chủ yếu của một số hộ gia đình hiện nay là cho thuê nhà trọ và kinh doanh, buôn bán. Ngoài ra, địa phương cũng có nhiều nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu vay tài chính của người dân. Các nguồn vốn vay bao gồm: nguồn vốn từ người thân, họ hàng; nguồn vốn từ hàng xóm, bạn bè; nguồn tư nhân; nguồn từ các loại quỹ như quỹ nước sạch, quỹ việc làm...; nguồn vay từ các tổ chức đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân; nguồn vay từ ngân hàng. UBND xã phối hợp với các đoàn thể chính trị - xã hội bảo lãnh cho 624 hộ nông dân, các đối tượng khó khăn, hộ nghèo vay từ ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng nông nghiệp để hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm. Tổng số vốn đã giải ngân đạt 16,8 tỷ đồng (UBND xã Đại Mạch, 2016).

(5). Vốn tự nhiên: Diện tích tự nhiên của xã Đại Mạch là 919.39 ha. Xã có 3 thôn đều thuộc diện bị mất đất nông nghiệp nhưng tỉ lệ mất đất là khác nhau giữa các thôn. Cụ thể, thôn Mai Châu bị thu hồi 70% diện tích đất nông nghiệp, thôn Đại Đồng bị thu hồi 30% và thôn Mạch Lũng bị thu hồi 15% diện tích đất nông nghiệp (UBND xã Đại Mạch, 2016). Hiện nay, xã có hai loại đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là đất ruộng được phân và đất bãi. Diện tích đất được phân cho mỗi hộ gia đình phụ thuộc vào số nhân khẩu của gia đình với định mức 360m²/người. Đất ruộng hiện nay không còn nhiều do bị thu hồi đất nhưng đất bãi thì không bị thu hồi và người dân vẫn có thể sử dụng để chăn nuôi, trồng trọt.

Việc tìm hiểu các loại vốn giúp chúng ta hiểu hơn cách tiếp cận tới các loại vốn và hiểu rõ hơn cách thức để có thể chuyển các loại vốn đó thành kết quả sinh kế tối ưu. Điểm đáng chú ý là mối quan hệ chặt chẽ giữa các loại vốn, là sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các loại vốn sinh kế. Ví dụ, người dân có thể nhờ mạng lưới mình tham gia mà dễ dàng tiếp cận với các khoản tín dụng, như vậy là vốn xã hội đã chuyển hóa thành vốn tài chính. Người dân cũng có thể nhờ mối quan hệ mà dôn đất, đổi thửa để phục vụ canh tác, như vậy là vốn xã hội đã chuyển hóa thành vốn tự nhiên. Hoặc người dân có thể dùng vốn vật chất (nhà cửa, nhà xưởng, phương tiện sản xuất...) để thế chấp cho các khoản vay, từ đó vốn vật chất đã được chuyển thành vốn tài chính. Như vậy, sự kết hợp giữa các loại vốn theo nhiều cách khác nhau sẽ giúp tạo nên nhiều nguồn lực và tạo nên thu nhập.

Trong bối cảnh bị mất đất và dựa trên các nguồn vốn sinh kế sẵn có, phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã có những chiến lược sinh kế rõ ràng và phù hợp để thích ứng với hoàn cảnh mới. Sinh kế của họ được chia thành 3 chiến lược chính, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiếp tục duy trì sản xuất nông nghiệp.

Việc lựa chọn chiến lược sinh kế của phụ nữ phụ thuộc vào tình trạng bị thu hồi đất nông nghiệp. Tại xã Đại Mạch, thôn Đại Đồng và thôn Mạch Lũng là hai thôn có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi ít hơn các thôn khác nên họ vẫn duy trì sản xuất nông nghiệp với hai vụ lúa và ba vụ màu. Tuy nhiên, với những thôn mà diện tích đất bị thu hồi nhiều phụ nữ vẫn có chiến lược để duy trì sinh kế cũ bằng cách gom ruộng của các nhà xung quanh để sản xuất nông nghiệp. Thông qua mạng lưới xã hội mà cụ thể là mối quan hệ làng xóm láng giềng

mà nhiều phụ nữ vẫn sản xuất nông nghiệp bằng cách xin ruộng của các nhà xung quanh để gom đất canh tác. Khi họ sử dụng đất họ phải trả những khoản phí như phí thủy lợi, phí nông nghiệp... cho những gia đình đã cho họ mượn đất. Đây là sự thỏa thuận, trao đổi giữa các thành viên trong làng xóm. Sự có đi có lại này hoàn toàn dựa trên lòng tin giữa các thành viên trong mạng lưới, không có bất kì cam kết bằng văn bản hay thế chấp nào.

Sản xuất nông nghiệp vẫn là lựa chọn của nhiều phụ nữ tại xã Đại Mạch trong chiến lược sinh kế của mình. Ngoài sản xuất lúa, phụ nữ tại địa phương đã tích cực chuyển đổi giống cây trồng như trồng rau màu, hoa, cây cảnh, chuối tiêu hồng, trồng bưởi diên, cây dược liệu... Theo báo cáo của UBND xã, năm 2016 tổng diện tích gieo trồng 3 vụ đạt 780 ha, trong đó: diện tích lúa 2 vụ đạt 451 ha, chủ yếu là các giống Khang Dân, lúa lai, các giống thuần thơm; năng suất ước đạt 53 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2.400 tấn. Rau màu 3 vụ đạt 329 ha, sản lượng quy thóc ước đạt 4.000 tấn; Cây dược liệu đạt 40 ha, giá trị sản lượng ước đạt 3,2 tỷ đồng; Diện tích chuối tiêu hồng đạt 70 ha, giá trị sản lượng chuối ước đạt 7,5 tỷ đồng. Trong năm 2016 đã tổ chức chuyển đổi 12 ha lúa sang sản xuất rau màu (UBND xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội, 2016). Như vậy, để mang lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, người dân địa phương, trong đó phần đông là phụ nữ đã hướng tới chuyển đổi giống cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống.

Thứ hai, chuyển đổi hoàn toàn sang sinh kế mới và từ bỏ sản xuất nông nghiệp.

Nghiên cứu cho thấy việc phụ nữ lựa chọn chiến lược sinh kế mới diễn ra ở những nơi bị thu hồi đất nông nghiệp nhiều vì họ không còn nhiều đất để duy trì sinh kế thuần nông nghiệp. Thôn Mai Châu là thôn 100% các hộ dân đều bị mất đất nông nghiệp, tỉ lệ mất đất cao (từ 70% đến 80% diện tích đất bị thu hồi). Phần lớn phụ nữ trong thôn đều chuyển đổi từ sinh kế nông nghiệp sang sinh kế phi nông nghiệp.

Đặc điểm của vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp nhằm xây dựng khu công nghiệp là rất nhiều công nhân nhập cư đến sinh sống và làm việc. Bối cảnh đó làm nảy sinh nhiều hình thức chuyển đổi sinh kế như xây nhà trọ cho thuê, dịch vụ ăn uống, trông trẻ, cắt tóc gội đầu.... Theo báo cáo của UBND xã Đại Mạch hiện nay trên địa bàn có trên 550 hộ có hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhà trọ; 40 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại (UBND xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội, 2016). Phụ nữ tại địa bàn khảo sát khi chuyển từ sinh kế thuần nông nghiệp sang sinh kế phi nông nghiệp thường tập trung vào một số nghề như sau: Làm công nhân tại khu công nghiệp; Kinh doanh, buôn bán; Dịch vụ: cho thuê nhà trọ, ăn uống, làm đẹp, trông trẻ...

Nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về chiến lược sinh kế theo độ tuổi. Những phụ nữ trẻ thường đi làm công nhân cho các khu công nghiệp. Công việc chính của họ là lắp ráp linh kiện điện tử với mức thu nhập trung bình là 5.000.000/tháng. Một số phụ nữ trẻ phát triển thêm nghề dịch vụ cắt tóc, gội đầu, buôn bán quần áo. Phụ nữ độ tuổi trung niên được nhận vào làm việc tại các khu công nghiệp với các công việc như làm tạp vụ, nấu ăn, trồng cây, vệ sinh môi trường... với mức thu nhập khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/tháng. Bên cạnh đó họ cũng phát triển kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ để phục vụ người dân trong thôn xóm và phục

vụ cho công nhân nhập cư. Các công việc họ hướng đến là dịch vụ ăn uống, mở cửa hàng tạp hóa, buôn bán thực phẩm (thịt lợn, gà, vịt, rau, trứng...) và họ thường chọn điểm kinh doanh là bán ngay tại nhà (đối với những hộ gần mặt đường) hoặc bán tại chợ trong xã.

Thứ ba, tiếp tục sản xuất nông nghiệp và tạo dựng thêm sinh kế mới.

Ở nông thôn, hầu hết phụ nữ vẫn hướng tới sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh bị mất phần lớn đất nông nghiệp thì họ vẫn có những chiến lược ứng phó để duy trì sinh kế cũ, đồng thời tạo dựng sinh kế mới để tăng thêm thu nhập. Ngoài việc sử dụng đất nông nghiệp còn lại hoặc thu gom đất của các hộ xung quanh thì phụ nữ đã có cách ứng phó mới để duy trì sản xuất nông nghiệp bằng cách đầu tư trang trại để trồng trọt, chăn nuôi. Đặc biệt là họ đã chuyển đổi cây trồng, vật nuôi để mang lại thu nhập cao hơn. Nhiều phụ nữ đã chuyển sang trồng cây ăn quả và cây lấy gỗ hoặc ứng dụng mô hình VAC (vườn – ao – chuồng) và đa dạng hóa vật nuôi. Tại địa bàn khảo sát phụ nữ thường vừa duy trì sinh kế nông nghiệp vừa làm thêm các hoạt động phi nông nghiệp như buôn bán gia súc, gia cầm; bán tạp hoá; mở cửa hàng ăn uống, giải khát... nhằm tăng thêm thu nhập. Vốn tài chính, bao gồm các khoản vay ngân hàng, vay anh em họ hàng và vay quỹ của Hội Phụ nữ được huy động để đạt được mục tiêu sinh kế của mình. Đặc biệt phụ nữ đã vận dụng tốt vốn xã hội để thực hiện sinh kế của mình, đó là mối quan hệ họ hàng, anh em; mối quan hệ làng xóm; thành viên của tổ chức. Lợi ích của việc sử dụng mạng lưới là huy động được nguồn vốn trong anh em họ hàng và vay được Quỹ của tổ chức mà mình làm thành viên mà không cần thế chấp, không cần trả lãi, chỉ cần dựa trên lòng tin.

5. Kết luận

Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp để đô thị hóa và công nghiệp hoá ở đô thị đã tác động lớn đến cuộc sống người dân. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng mặc dù mất đất nông nghiệp, kèm theo đó là mất sinh kế nông nghiệp truyền thống và đe dọa đến an ninh lương thực, nhưng nó cũng có thể đem lại nhiều cơ hội mới cho các hộ gia đình và đa dạng hóa sinh kế và nguồn sống. Phụ nữ là đối tượng dễ bị tổn thương trong hoàn cảnh đó vì ở khu vực nông thôn, phụ nữ được dạy nghề mới chỉ có 15,8%, trong khi lao động nữ không có trình độ chuyên môn là 49,8% (Tổng cục Thống kê, 2017). Tuy nhiên họ đã có những chiến lược sinh kế để thích ứng với hoàn cảnh mới, bằng những cách khác nhau. Liên quan đến các chiến lược sinh kế của phụ nữ, nghiên cứu đã xác định ba loại sinh kế chủ yếu: sinh kế dựa vào việc làm nông nghiệp; sinh kế dựa vào việc làm phi nông nghiệp và sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp. Ngoài ra, phụ nữ đã biết tận dụng các loại vốn mà mình sở hữu để hình thành các chiến lược sinh kế. Ví dụ, nhiều phụ nữ đã sử dụng địa điểm thuận lợi của nhà ở hoặc đất ở cho các hoạt động phi nông nghiệp như mở cửa hàng, nhà hàng nhỏ, xưởng sản xuất hoặc cho thuê phòng. Điều này có thể cho thấy đất ở ngày càng trở nên quan trọng đối với sinh kế của phụ nữ vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là phụ nữ đã vận dụng linh hoạt các nguồn vốn sinh kế để đạt được mục tiêu sinh kế của mình, trong đó vốn xã hội được phụ nữ tận dụng triệt để để chuyển đổi thành nguồn vốn tự nhiên và vốn tài chính. Vốn xã hội đóng một vai trò quan trọng trong các lựa chọn sinh

kế vì nó có thể được chuyển thành cơ hội việc làm, thông tin thị trường, tín dụng, kỹ năng và các nguồn lực sản xuất khác. Biểu hiện của vốn xã hội đó là mạng lưới xã hội, sự có đi có lại và lòng tin giữa các bên.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tuấn Anh. (2011), *Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Xã hội học số 3 (115), tr.9-17.
2. Nguyễn Tuấn Anh. (2013), *Vốn xã hội và kinh tế hộ gia đình qua hoạt động của các nhóm tín dụng phi chính thức ở nông thôn Bắc Trung Bộ*, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới 23, tr.20-32.
3. Huỳnh Văn Chương. (2010). *Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến sinh kế người nông dân bị thu hồi đất tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam*, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 62A, tr.47-58.
4. Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội. (2016). *Báo cáo của năm 2016*.
5. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. (2015). *Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam năm 2015*.
6. Ngân hàng Phát triển Châu Á. (2007). *Sổ tay Đánh giá nghèo đói và Thị trường có sự tham gia*.
7. UBND huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. (2007). *Báo cáo kinh tế - xã hội huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội năm 2007*
8. UBND xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội. (2016). *Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2016 của xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội*.
9. Tổng cục Thống kê. (2017), *Điều tra biến động Dân số và KHHGD 1/4/2016*. Hà Nội.
10. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương. (2007), *Tác động của việc thu hồi đất phát triển các khu công nghiệp tới việc làm của người nông dân*.
11. Dorward, A., & Poole, N. (2003). *Thị trường, Rủi ro và Cơ hội*. Kỷ yếu Hội thảo khởi động dự án Nâng cao Hiệu quả thị trường cho người nghèo. Hà Nội, tháng 11 năm 2003.
12. Chambers, R. & Conway, G.R. (1992). *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century IDS, IDS Discussion Paper No 296*.
13. Department for International Development (DFID) Report. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets, DFID Annual Report*.
14. Ellis, F. (2000). *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*, Oxford University Press.
15. Kollmair, M., & Gamper, St. (2002). *The Sustainable Livelihoods Approach, Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried, Switzerland* (9. - 20. September 2002), Juli 2002 Development Study Group, University of Zurich (IP6).
16. Paul, K.P (1997). *The Livelihood of Man (Studies in social discontinuity)*, Academic Pr (November 1977).
17. Scoones, I (1998). *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*, IDS Working. Paper 72.
18. Tran Quang Tuyen, Steven Lim, Michael P. Cameron & Vu Van Huong. (2014). *Farmland loss and livelihood outcomes: a microeconomic analysis of household surveys in Vietnam*. Journal of the Asia Pacific Economy, DOI: 10.1080/13547860.2014.908539